



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Hải Phòng, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng cho Quý II năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Bà Đặng Phương Lan	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên độc lập (kể từ ngày 17/05/2026 không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên Hội đồng quản trị độc lập)
Bà Vũ Thị Minh Nhật	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,186,137,411,231	4,994,152,756,920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	321,922,568,357	435,809,228,096
1. Tiền	111		321,922,568,357	174,463,092,583
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	261,346,135,513
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,370,000,000,000	2,670,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	2,370,000,000,000	2,670,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		851,109,302,265	501,189,687,614
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	699,336,888,657	374,151,723,141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		150,414,931,601	133,427,818,150
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	50,641,955,782	49,676,210,130
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(49,284,473,775)	(56,066,063,807)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1,599,879,423,662	1,336,661,843,260
1. Hàng tồn kho	141		1,600,459,884,681	1,337,242,304,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(580,461,019)	(580,461,019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		43,226,116,947	50,491,997,950
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	43,030,319,104	47,074,330,245
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		195,797,843	3,417,667,705
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,612,447,086,974	1,630,934,858,824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,272,496,736	8,272,496,736
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8,272,496,736	8,272,496,736
II. Tài sản cố định	220		1,134,480,892,824	1,148,300,758,037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,134,480,892,824	1,148,300,758,037
- Nguyên giá	222		3,063,797,969,918	3,010,819,476,124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,929,317,077,094)	(1,862,518,718,087)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2,501,022,223	2,501,022,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		41,503,078,772	40,472,378,026
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	41,503,078,772	40,472,378,026
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	11	330,672,188,600	330,672,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	261		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		113,345,883,000	113,345,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		101,360,188,600	101,360,188,600
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	270		97,518,430,042	103,217,037,425
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	97,518,430,042	103,217,037,425
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		6,798,584,498,205	6,625,087,615,744

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,775,447,838,888	2,704,047,467,660
I. Nợ ngắn hạn	310		2,775,447,838,888	2,704,047,467,660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	460,116,637,793	274,728,332,355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,330,308,993	812,287,810,720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	110,497,765,993	219,071,576,788
4. Phải trả người lao động	315		102,334,833,111	53,154,688,020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	196,984,148,972	129,360,544,629
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	28,427,717,870	143,482,955,805
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	1,838,498,021,858	1,067,385,043,400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,258,404,298	4,576,515,943
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	4,023,136,659,317	3,921,040,148,084
I. Vốn chủ sở hữu			4,023,136,659,317	3,921,040,148,084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,052,452,040,000	1,710,382,200,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,217,621,008,916	1,217,621,008,916
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		753,063,610,401	993,036,939,168
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,798,584,498,205	6,625,087,615,744



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

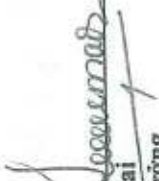
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
							MÃ SỐ B 02-DN Đơn vị: VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2,063,401,662,939	1,832,863,610,610	3,448,914,938,075	3,027,431,583,838
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81,641,014,144	58,172,440,994	131,762,044,571	93,314,343,576
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1,981,760,648,795	1,774,691,169,616	3,317,152,893,504	2,934,117,240,262
4.	Giá vốn hàng bán	11		1,264,976,902,803	1,242,523,843,653	2,237,715,078,150	2,091,558,594,730
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		716,783,745,992	532,167,325,963	1,079,437,815,354	842,558,645,532
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	123,179,424,847	109,266,722,230	236,714,128,562	179,127,918,049
7.	Chi phí tài chính	23	20	37,882,849,645	30,882,815,801	62,195,939,679	50,949,402,796
8.	Chi phí bán hàng	25		167,993,029,654	177,411,437,768	271,823,621,963	262,586,638,773
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		78,960,212,711	76,652,076,718	132,691,635,482	120,128,868,960
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		555,127,078,829	356,487,717,906	849,440,746,792	588,021,653,052
11.	Thu nhập khác	31		467,099,202	310,449,932	945,413,848	1,714,060,177
12.	Chi phí khác	32		515,588	22,695,788	15,125,629	169,155,318
13.	Lợi nhuận khác	40		466,583,614	287,754,144	930,288,219	1,544,904,859
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		555,593,662,443	356,775,472,050	850,371,035,011	589,566,557,911
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	95,446,038,241	57,418,533,790	140,577,204,183	97,313,878,065
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		460,147,624,202	299,356,938,260	709,793,830,828	492,252,679,846
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2,242	1,459	3,458	2,398


Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
06 tháng năm 2026

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	06 tháng 2026	06 tháng 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	850,371,035,011	589,566,557,911
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	68,767,633,607	71,271,152,107
- Các khoản dự phòng	03	(6,781,590,032)	2,815,741,287
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(235,780,817,692)	(103,845,733,462)
- Chi phí đi vay	06	38,235,785,036	34,453,641,005
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	714,812,045,930	594,261,358,848
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(344,029,235,501)	(119,096,798,601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(263,217,580,402)	(145,833,556,954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(868,567,083,454)	(239,998,675,857)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	13,786,629,665	(2,503,111,110)
- Chi phí lãi vay đã trả	14	(37,213,813,399)	(34,320,621,362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(182,441,442,140)	(44,285,309,863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	102,660,783,632	13,986,498,793
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8,400,789,233)	(11,271,335,291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(872,610,484,902)	10,938,448,603
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33,728,412,355)	(78,678,343,222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	78,703,704	989,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,180,000,000,000)	(1,576,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,480,000,000,000	1,368,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234,375,215,356	102,997,167,582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	500,725,506,705	(182,692,084,731)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,575,244,981,810	2,302,684,699,373
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,804,132,003,352)	(1,987,367,644,060)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(513,114,660,000)	(356,330,710,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	257,998,318,458	(41,013,654,687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(113,886,659,739)	(212,767,290,815)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	435,809,228,096	515,428,078,360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	321,922,568,357	302,660,787,545



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 7 năm 2026.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và
- Giáo dục và đào tạo các cấp, đào tạo nghề, dạy ngoại ngữ, kỹ năng sống, năng khiếu và các dịch vụ dạy kèm khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 1.305 nhân viên (01/01/2026: 1.292 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 27 đến 44 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận cho cổ đông.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Các khoản thanh toán thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

(s) Ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng kỳ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước ảnh hưởng đến báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	309,572,629	323,314,694
Tiền gửi ngân hàng	321,612,995,728	174,139,777,889
Các khoản tương đương tiền	-	261,346,135,513
	321,922,568,357	435,809,228,096

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đây là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng, có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	435,289,910,661	-	159,713,545,046	-
Công ty TNHH TM Thái Hoà	66,347,765,841	-	-	-
Các đối tượng khác	43,842,384,414	(6,010,634,018)	36,421,851,732	(4,912,131,574)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	38,470,844,867	(38,470,844,867)	45,070,844,867	(45,070,844,867)
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	109,107,749,294	-	123,693,297,516	-
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	14,472,000	-	13,662,000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	25,239,600	-	-	-
Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa	6,238,521,980	(4,802,994,890)	9,238,521,980	(6,083,087,366)
	699,336,888,657	(49,284,473,775)	374,151,723,141	(56,066,063,807)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty CP TM SX Tiền Phong Nam Miền Trung	8,272,496,736	-	8,272,496,736	-
	8,272,496,736	-	8,272,496,736	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	41,173,342,467	-	39,846,443,835	-
Tạm ứng cán bộ nhân viên	4,675,625,278	-	2,631,457,043	-
Ký quỹ ngắn hạn	93,000,000	-	371,000,000	-
Phải thu khác	4,699,988,037	-	6,827,309,252	-
	50,641,955,782	-	49,676,210,130	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	384,161,010,336	-	146,587,924,871	-
Nguyên liệu, vật liệu	734,910,909,392	-	885,382,457,010	-
Công cụ, dụng cụ	20,199,558,237	-	16,112,757,541	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44,480,020,464	-	37,131,846,348	-
Thành phẩm	416,708,386,252	(580,461,019)	252,027,318,509	(580,461,019)
	1,600,459,884,681	(580,461,019)	1,337,242,304,279	(580,461,019)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG: bao gồm giá trị các công trình sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
XDCB nhà máy tại Phường Hưng Đạo, Hải Phòng	10,339,866,675	10,339,866,675	6,416,086,906	6,416,086,906
MMTB nhà máy tại Phường Hưng Đạo, Hải Phòng	31,163,212,097	31,163,212,097	34,056,291,120	34,056,291,120
	41,503,078,772	41,503,078,772	40,472,378,026	40,472,378,026

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113,345,883,000	113,345,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	84,150,000,000	84,150,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	111,360,188,600	111,360,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	46,800,000,000	46,800,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Đầu tư dài hạn khác	11,500,000,000	11,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	330,672,188,600	330,672,188,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	28,749,176,751	32,268,478,205
Chi phí sửa chữa	583,500,000	314,298,240
Chi phí quảng cáo	13,364,500,000	14,213,057,100
Thiết bị, dụng cụ	333,142,353	278,496,700
Khác	43,030,319,104	47,074,330,245

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	92,128,454,873	95,272,600,745
Quyền sử dụng đất	846,720,000	1,758,710,680
Chi phí quảng cáo	43,196,279	97,411,022
Thiết bị, dụng cụ	4,500,058,890	6,088,314,978
Khác	97,518,430,042	103,217,037,425

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	162,356,594,400	23,632,473,150
BOROUGE PTE LTD	210,614,147,587	182,561,987,430
Đối tượng khác		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty cổ phần Nhựa TN Tiền Phong Phía Nam	80,405,866,939	60,973,716,514
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	2,952,251,709	3,232,633,606
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	3,787,777,158	4,327,521,655
	460,116,637,793	274,728,332,355

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,001,925,755	9,141,542,682
Thuế xuất nhập khẩu	355,435,131	355,436,131
Thuế thu nhập cá nhân	11,999,648,574	27,524,806,801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95,140,756,533	182,049,791,174
	110,497,765,993	219,071,576,788

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	145,028,787,393	79,779,267,028
Chi phí vận chuyển	17,094,456,342	11,217,573,256
Chi phí thuê đất	28,515,033,494	25,292,806,870
Chi phí marketing	2,035,486,411	3,236,694,445
Lãi vay	2,274,092,530	1,252,120,893
Chi phí phải trả khác	2,036,292,802	8,582,082,137
	196,984,148,972	129,360,544,629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,348,274,115	1,966,092,719
Phải trả công đoàn	2,562,085,804	9,034,978,046
Nhận ký quỹ	12,717,352,277	15,097,928,306
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	2,957,469,151	113,585,868,903
Khác	7,842,536,523	3,798,087,831
	28,427,717,870	143,482,955,805

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam và không có tài sản bảo đảm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	1,425,322,840,000	1,217,621,008,916	759,708,942,806	3,402,652,791,722
Lợi nhuận trong năm	-	-	945,826,595,948	945,826,595,948
Tăng vốn	285,059,360,000	-	(285,059,360,000)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(356,330,710,000)	(356,330,710,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(71,108,529,586)	(71,108,529,586)
Số dư tại ngày 01/01/2026	1,710,382,200,000	1,217,621,008,916	993,036,939,168	3,921,040,148,084
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	709,793,830,828	709,793,830,828
Tăng vốn	342,069,840,000	-	(342,069,840,000)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(513,114,660,000)	(513,114,660,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(94,582,659,595)	(94,582,659,595)
Số dư tại ngày 30/06/2026	2,052,452,040,000	1,217,621,008,916	753,063,610,401	4,023,136,659,317

19. DOANH THU

	06 tháng 2026	06 tháng 2025
	VND	VND
Tổng doanh thu	3,448,914,938,075	3,027,431,583,838
Doanh thu bán sản phẩm	3,299,454,978,083	2,856,688,363,564
Doanh thu khác	149,459,959,992	170,743,220,274
Các khoản giảm trừ doanh thu	131,762,044,571	93,314,343,576
Chiết khấu thương mại	127,457,001,574	90,460,750,976
Hàng bán trả lại	4,305,042,997	2,853,592,600
Doanh thu thuần	3,317,152,893,504	2,934,117,240,262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý như sau:

	06 tháng 2026	06 tháng 2025
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	3,299,454,978,083	2,856,688,363,564
- Trong nước	3,282,779,917,146	2,843,512,239,295
- Xuất khẩu	16,675,060,937	13,176,124,269
Doanh thu khác	149,459,959,992	170,743,220,274
- Trong nước	147,161,189,846	170,152,526,702
- Xuất khẩu	2,298,770,146	590,693,572
	3,448,914,938,075	3,027,431,583,838

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng 2026	06 tháng 2025
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi và cho vay	87,966,304,294	75,045,590,486
Lãi chênh lệch tỷ giá	830,963,884	1,085,159,981
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiên Phong	749,662,500	499,775,000
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,574,000,000	-
Cổ tức Công ty CP cấp nước Nam Định	2,779,251,600	1,111,700,640
Cổ tức Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam	9,408,306,500	-
Lợi nhuận nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung	132,405,639,784	101,385,691,942
	236,714,128,562	179,127,918,049
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	38,235,785,036	34,453,641,005
Chiết khấu thanh toán	23,637,147,650	16,448,209,345
Lỗ chênh lệch tỷ giá	323,006,993	47,552,446
	62,195,939,679	50,949,402,796
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	174,518,188,883	128,178,515,253

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	06 tháng 2026	06 tháng 2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	850,371,035,011	589,566,557,911
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(147,916,860,384)	(102,997,167,582)
Thu nhập chịu thuế	702,454,174,627	486,569,390,329
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	702,454,174,627	486,569,390,329
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140,577,204,183	97,313,878,065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng 2026	06 tháng 2025
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	709,793,830,828	492,252,679,846
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	205,245,204	205,245,204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,458	2,398

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Bán thiết bị	1,865,308,678
		Bán dịch vụ	888,927,991
		Bán vật tư	41,287,560,200
		Bán hàng hóa	7,717,858
		Mua dịch vụ	191,783,530
		Chuyển lợi nhuận	132,405,639,784
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	156,344,353,810
		Bán hàng	125,362,776,432
		Khác	159,767,300
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	21,369,769,242
		Bán hàng	13,400,000
Công ty cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	Bên liên quan khác	Mua hàng	49,609,701,960
		Bán hàng	23,370,000
		Mua dịch vụ	446,783,961
		Khác	4,629,630

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2026:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Bán hàng	14,472,000
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	109,107,749,294
Công ty cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	Công ty liên quan khác	Bán hàng	25,239,600
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa	Bên liên quan khác	Bán hàng	6,238,521,980
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	38,470,844,867
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	2,952,251,709
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Mua hàng, nhận chuyển vốn	2,957,469,151
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	80,405,866,939
Công ty cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	Bên liên quan khác	Mua hàng	3,787,777,158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý II năm 2025.



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng



Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	1,571,613,618,211	1,223,422,263,236	198,742,563,121	17,041,031,556	3,010,819,476,124
Đầu tư XD CB hoàn thành	168,609,352	53,710,159,042	1,069,000,000	-	54,947,768,394
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,076,456,000)	(892,818,600)	-	(1,969,274,600)
Tại ngày 30/06/2026	1,571,782,227,563	1,276,055,966,278	198,918,744,521	17,041,031,556	3,063,797,969,918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	(819,696,310,296)	(888,689,167,540)	(137,096,646,463)	(17,036,593,788)	(1,862,518,718,087)
Khấu hao trong kỳ	(36,294,504,555)	(26,486,730,290)	(5,981,960,994)	(4,437,768)	(68,767,633,607)
Thanh lý, nhượng bán	-	1,076,456,000	892,818,600	-	1,969,274,600
Tại ngày 30/06/2026	(855,990,814,851)	(914,099,441,830)	(142,185,788,857)	(17,041,031,556)	(1,929,317,077,094)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2026	715,791,412,712	361,956,524,448	56,732,955,664	-	1,134,480,892,824
Tại ngày 01/01/2026	751,917,307,915	334,733,095,696	61,645,916,658	4,437,768	1,148,300,758,037

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 963,065,865,847 VND